

CTY CP DƯỢC LÂM ĐỒNG  
LADOPHAR

Địa chỉ : 18 Ngô Quyền-P6-TP ĐàLạt-Tỉnh Lâm Đồng  
Tel : 0263 3824669, 0263 3824167  
Fax : 0263 3822369

Mẫu số B 01- DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV & NĂM 2023**

- |                                     |            |     |
|-------------------------------------|------------|-----|
| - Bảng cân đối kế toán              | Mẫu số B01 | -DN |
| - Báo cáo KQHĐ Kinh doanh           | Mẫu số B02 | -DN |
| - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ        | Mẫu số B03 | -DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 | -DN |



Đà Lạt, tháng 01 năm 2024

Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)

ĐC: 18 Ngô Quyền, Phường 6, TP.Đà Lạt, Lâm Đồng

MST: 5800000047

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính).

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>140.214.480.606</b>	<b>158.992.694.805</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	4	16.204.906.948	16.618.556.035
1. Tiền	111		7.204.906.948	9.618.556.035
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	7.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)</b>	<b>120</b>		<b>3.121.184.000</b>	<b>1.788.388.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.101.680.000	6.277.180.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.980.496.000)	(4.488.792.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ..... + 139)</b>	<b>130</b>		<b>82.246.942.927</b>	<b>83.222.767.649</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27.859.116.481	24.071.264.622
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	50.273.152.766	51.458.417.828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.000.333.300	8.000.333.300
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.768.206.408	2.348.715.759
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(6.653.866.028)	(2.655.963.860)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>37.751.221.722</b>	<b>55.952.367.970</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.751.221.722	55.952.367.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)</b>	<b>150</b>		<b>890.225.009</b>	<b>1.410.615.151</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	442.646.792	957.036.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	447.578.217	453.578.217
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0



<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>54.558.111.678</b>	<b>69.398.399.791</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b> (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>215.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	0	215.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)</b>	<b>220</b>		<b>46.558.515.051</b>	<b>55.543.767.143</b>
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	11	46.329.044.488	55.051.848.248
- Nguyên giá	222		125.073.639.053	129.962.463.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.744.594.565)	(74.910.614.856)
225+226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	12	229.470.563	491.918.895
- Nguyên giá	228		2.208.153.777	2.304.153.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.978.683.214)	(1.812.234.882)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>2.370.089.871</b>	<b>2.479.293.255</b>
- Nguyên giá	231		3.821.604.177	3.821.604.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.451.514.306)	(1.342.310.922)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>690.200.000</b>
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	690.200.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b> (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + ...+ 268)</b>	<b>260</b>		<b>5.629.506.756</b>	<b>10.470.139.393</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.629.506.756	10.470.139.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>194.772.592.284</b>	<b>228.391.094.596</b>

0000  
 CÔNG  
 CP DI  
 M E  
 IDOF  
 T-T

<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>102.407.049.050</b>	<b>115.920.681.289</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + ... + 324)</b>	<b>310</b>		<b>100.687.319.050</b>	<b>113.609.306.303</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	23.549.023.169	31.835.445.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		945.667.536	1.772.121.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	562.224.459	1.062.685.569
4. Phải trả người lao động	314		2.849.172.622	3.575.502.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.360.884.068	1.733.457.014
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		0	60.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.335.986.332	1.365.768.240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	65.960.116.553	70.297.703.280
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.124.244.311	1.906.622.695
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn (330 = 331 + ... + 343)</b>	<b>330</b>		<b>1.719.730.000</b>	<b>2.311.374.986</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.719.730.000	1.719.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	0	591.644.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

0047  
 TY  
 OC  
 ONG  
 HAR)  
 LAM F

<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>92.365.543.234</b>	<b>112.470.413.307</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>92.365.543.234</b>	<b>112.470.413.307</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.031.670.000	127.031.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	19	(320.000)	(320.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	24.348.384.362	24.348.384.362
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	<b>(59.014.191.128)</b>	<b>(38.909.321.055)</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(38.909.321.055)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.104.870.073)	(38.909.321.055)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>194.772.592.284</b>	<b>228.391.094.596</b>

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thịnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2023 Đến ngày 31/12/2023

DVT: VNĐ

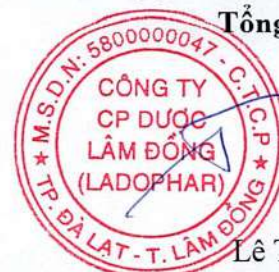
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		45.426.508.283	49.210.907.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		101.240.161	165.149.625
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)</b>	10	20	<b>45.325.268.122</b>	<b>49.045.757.386</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	37.627.012.714	40.112.468.170
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>7.698.255.408</b>	<b>8.933.289.216</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	92.920.145	491.218.626
7. Chi phí tài chính	22	23	3.288.284.392	5.130.320.037
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.285.072.985	1.867.639.066
8. Chi phí bán hàng	25	24	6.865.290.813	10.663.008.072
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	6.641.423.785	5.324.800.059
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]</b>	30		<b>(9.003.823.437)</b>	<b>(11.693.620.326)</b>
11. Thu nhập khác	31	25	56.832.916	174.312.598
12. Chi phí khác	32	26	917.661.213	54.401.558
<b>13. Lợi nhuận khác ( 40= 31 - 32 )</b>	40		<b>(860.828.297)</b>	<b>119.911.040</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>	50		<b>(9.864.651.734)</b>	<b>(11.573.709.286)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(12.197.789)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN( 60 = 50 -51 -52)</b>	60		<b>(9.864.651.734)</b>	<b>(11.561.511.497)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(777)	(910)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(777)	(910)

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thịnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/12/2023

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		186.308.476.729	188.030.359.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		307.760.265	615.654.834
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (10=01-02)</b>	10	20	<b>186.000.716.464</b>	<b>187.414.704.443</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	148.835.019.074	149.895.220.872
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp Dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		<b>37.165.697.390</b>	<b>37.519.483.571</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	846.068.564	2.843.446.142
7. Chi phí tài chính	22	23	7.667.533.756	16.442.141.771
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.026.592.246	7.544.242.437
8. Chi phí bán hàng	25	24	29.943.047.377	39.721.997.220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.566.050.820	23.111.476.111
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30={20 +(21-22)-(24+25)}]</b>	30		<b>(19.164.865.999)</b>	<b>(38.912.685.389)</b>
11. Thu nhập khác	31	25	251.032.039	378.746.389
12. Chi phí khác	32	26	1.191.036.113	331.695.456
<b>13. Lợi nhuận khác ( 40= 31 - 32 )</b>	40		<b>(940.004.074)</b>	<b>47.050.933</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40 )</b>	50		<b>(20.104.870.073)</b>	<b>(38.865.634.456)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	43.686.599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN( 60 = 50 -51 -52)</b>	60		<b>(20.104.870.073)</b>	<b>(38.909.321.055)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.583)	(3.063)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(1.583)	(3.063)

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng

Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Thịnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(9.864.651.734)</b>	<b>(11.573.709.286)</b>
<b>2</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	-
	- Khấu hao tài sản cố định	02	2.007.001.097	2.136.171.540
	- Các khoản dự phòng	03	2.620.201.520	(317.940.556)
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(61.186.148)	3.537.307.958
	- Chi phí Lãi vay	06	3.285.072.985	1.867.639.066
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(2.013.562.280)</b>	<b>(4.350.531.278)</b>
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	6.857.023.758	(1.525.273.914)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(255.774.644)	3.949.754.815
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.943.784.726	(2.316.716.491)
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	314.473.266	3.253.309.549
	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(3.245.051.342)	(1.867.639.066)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	5.217.923
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	238.371.431
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.500.000)	(81.417.090)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.568.393.484</b>	<b>(2.694.924.121)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		1.473.994.143
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129.683.547
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.000.333.300)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.666.530.563
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.117.088	572.918.515
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>61.117.088</b>	<b>3.842.793.468</b>





STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2022
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3	Tiền thu từ đi vay	33	27.471.798.337	28.369.608.461
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.973.076.304)	(35.954.350.990)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>498.722.033</b>	<b>(7.584.742.529)</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>4.128.232.605</b>	<b>(6.436.873.182)</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.076.674.343	23.055.429.217
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	18.204.906.948	16.618.556.035

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



Lê Tiến Thịnh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(20.104.870.073)	(38.865.634.456)
2	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	-
	- Khấu hao tài sản cố định	02	8.237.159.694	8.900.138.536
	- Các khoản dự phòng	03	4.518.506.756	4.256.246.295
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(84.887.476)	(1.400.441.441)
	- Chi phí Lãi vay	06	7.026.592.246	7.544.242.437
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	<b>Lợi nhuận/ (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	(407.498.853)	(19.565.448.629)
	- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(2.659.765.362)	(50.317.407.094)
	- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	18.201.146.248	(1.377.547.683)
	- Tăng/ (giảm)các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6.948.034.868)	15.267.096.139
	- (Tăng)/ giảm Chi phí trả trước	12	5.349.522.779	(4.627.244.875)
	- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(6.277.180.000)
	- Tiền Lãi vay đã trả	14	(6.986.570.603)	(6.608.183.768)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3.341.741.729)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	
	- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(782.378.384)	(116.473.388)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>5.768.420.957</b>	<b>(76.964.131.027)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		-	-
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(59.054.040)	(3.566.777.274)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	22.340.905	129.683.547
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(17.800.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	9.799.666.700
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	783.874.804	1.270.757.894
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>747.161.669</b>	<b>(10.166.669.133)</b>

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3	Tiền thu từ đi vay	33	117.631.774.534	210.559.261.738
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(122.561.006.247)	(171.968.461.862)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.929.231.713)</b>	<b>38.590.799.876</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.586.350.913</b>	<b>(48.540.000.284)</b>
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.618.556.035	65.158.556.319
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
2	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>18.204.906.948</b>	<b>16.618.556.035</b>

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trương Thị Ngọc Hiền

Tổng Giám Đốc



Lê Tiến Thịnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm nay	Quý IV Năm trước	Lũy kế đến quý IV năm 2023	Lũy kế đến quý IV năm 2022
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		45.426.508.283	49.210.907.011	186.308.476.729	188.030.359.277
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		101.240.161	165.149.625	307.760.265	615.654.834
<b>3.Doanh thu thuần về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (10=01-2)</b>	<b>10</b>		<b>45.325.268.122</b>	<b>49.045.757.386</b>	<b>186.000.716.464</b>	<b>187.414.704.443</b>
4.Giá vốn hàng bán	11		37.627.012.714	40.112.468.170	148.835.019.074	149.895.220.872
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		<b>7.698.255.408</b>	<b>8.933.289.216</b>	<b>37.165.697.390</b>	<b>37.519.483.571</b>
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		92.920.145	491.218.626	846.068.564	2.843.446.142
7.Chi phí tài chính	22		3.288.284.392	5.130.320.037	7.667.533.756	16.442.141.771
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.285.072.985	1.867.639.066	7.026.592.246	7.544.242.437
8.Chi phí bán hàng	25		6.865.290.813	10.663.008.072	29.943.047.377	39.721.997.220
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.641.423.785	5.324.800.059	19.566.050.820	23.111.476.111
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động K.doanh(30=20+(21-22)-(25+26))	30		<b>(9.003.823.437)</b>	<b>(11.693.620.326)</b>	<b>(19.164.865.999)</b>	<b>(38.912.685.389)</b>
11.Thu nhập khác	31		56.832.916	174.312.598	251.032.039	378.746.389
12.Chi phí khác	32		917.661.213	54.401.558	1.191.036.113	331.695.456
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<b>(860.828.297)</b>	<b>119.911.040</b>	<b>(940.004.074)</b>	<b>47.050.933</b>
<b>14.Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.864.651.734)</b>	<b>(11.573.709.286)</b>	<b>(20.104.870.073)</b>	<b>(38.865.634.456)</b>
15.Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		-	(12.197.789)	-	43.686.599
16.Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(9.864.651.734)</b>	<b>(11.561.511.497)</b>	<b>(20.104.870.073)</b>	<b>(38.909.321.055)</b>
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(777)	(910)	(1.583)	(3.063)
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(777)	(910)	(1.583)	(3.063)

Đà Lạt, ngày 19 tháng 01 năm 2024

LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
CN. Trương Thị Ngọc Hiền



  
Lê Tiến Thịnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2023**

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 29 ngày 8 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2023 Công ty có 01 công ty con và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:  
Danh sách các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Nước giải khát thảo dược Ladophar

Danh sách các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Miền Nam-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
- Chi nhánh Miền Bắc-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
- Chi nhánh Miền Tây-Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)
- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Đức Trọng
- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Bảo Lộc
- Chi nhánh Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) tại Cát Tiên

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

# **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

## **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

### **3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	32 - 42 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

### **3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	42 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



### **3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### **3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

### **3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **3.16 Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	97.557.000	190.852.000
Tiền gửi ngân hàng	7.107.349.948	9.427.704.035
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	7.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.204.906.948</b>	<b>16.618.556.035</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng		
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.343.104.489	3.827.328.118
Bệnh viện II Lâm Đồng	2.291.212.881	1.357.065.574
Công ty TNHH Indico	2.728.388.095	3.000.337.320
Công ty CPTM Dược Minh Hải	1.543.066.605	19.719.216
Khác	16.953.344.411	15.663.343.561
Phải thu từ các bên liên quan	0	203.470.833
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.859.116.481</b>	<b>24.071.264.622</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.653.866.028)	(2.655.963.860)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>21.205.250.453</b>	<b>21.415.300.762</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và phát triển công nghiệp Bảo Thu(*)	50.050.000.000	51.200.000.000
Khác	223.152.766	258.417.828
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.273.152.766</b>	<b>51.458.417.828</b>

(\*) Thể hiện khoản ứng cho các Hợp đồng thuê đất, triển khai dự án

**7. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.333.300	8.000.333.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.000.333.300</b>	<b>8.000.333.300</b>
Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với:		
	VND	Lãi suất
Lê Minh Đức	8.000.333.300	12%/năm

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	753.041.573	618.953.293
Lãi cho vay ngắn hạn	1.097.778.518	861.056.327
Các khoản ký quỹ, đặt cọc	895.800.000	765.791.565
Khác	21.586.317	102.914.574
	<u>2.768.206.408</u>	<u>2.348.715.759</u>
<b>Dài hạn</b>		
Đặt cọc		215.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>2.768.206.408</b></u>	<u><b>2.563.715.759</b></u>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	17.301.355.157	29.531.873.972
Nguyên liệu, vật liệu	8.082.271.034	11.900.216.835
Hàng hóa	9.660.652.288	11.950.698.022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.652.444.862	2.209.402.491
Công cụ, dụng cụ	315.956.515	326.931.014
Hàng mua đang đi đường	641.043.796	33.245.636
Hàng gửi đi bán	15.550	
Chi phí gia công	97.482.520	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>37.751.221.722</b></u>	<u><b>55.952.367.970</b></u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	162.512.316	60.135.032
Chi phí sửa chữa, cải tạo	123.251.670	129.762.267
Chi phí quảng cáo, tài trợ		162.510.000
Khác	156.882.806	604.629.635
	<u>442.646.792</u>	<u>957.036.934</u>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	334.376.238	1.086.169.387
Tiền thuê đất	2.111.800.978	
Chi phí thuê mặt bằng trả trước	1.983.105.142	4.302.094.796
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	238.823.548	369.090.916
Chi phí bảo trì và sửa chữa	519.785.294	3.119.655.089
Khác	441.615.556	1.593.129.205
	<u>5.629.506.756</u>	<u>10.470.139.393</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>6.072.153.548</b></u>	<u><b>11.427.176.327</b></u>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	62.965.519.072	55.823.386.639	10.455.800.211	717.757.182	129.962.463.104
Mua mới trong năm	-	59.054.050	-	-	59.054.050
Thanh lý	62.029.945	4.885.848.156	-	-	4.947.878.101
Số cuối kỳ	<u>62.903.489.127</u>	<u>50.996.592.533</u>	<u>1.045.580.0211</u>	<u>717.757.182</u>	<u>125.073.639.053</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	11.583.463.540	10.476.791.225	6.862.358.393	437.983.955	29.360.597.113
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(33.235.225.057)	(32.804.125.567)	(8.377.850.435)	(493.413.797)	(74.910.614.856)
Khấu hao trong năm	(3.239.997.670)	(4.220.562.059)	(378.944.184)	(54.804.065)	(7.894.307.978)
Thanh lý	(62.029.945)	(3.998.298.324)	-	-	(4.060.328.269)
Số cuối kỳ	<u>(36.413.192.782)</u>	<u>(33.026.389.302)</u>	<u>(8.756.794.619)</u>	<u>(548.217.862)</u>	<u>(78.744.594.565)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>29.730.294.015</u>	<u>23.019.261.072</u>	<u>2.077.949.776</u>	<u>224.343.385</u>	<u>55.051.848.248</u>
Số cuối kỳ	<u>26.490.296.345</u>	<u>17.970.203.231</u>	<u>1.699.005.592</u>	<u>169.539.320</u>	<u>46.329.044.488</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>		648.372.869	598.350.469		1.246.723.338

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính, bản quyền</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	163.783.777	2.140.370.000	2.304.153.777
Thanh lý		96.000.000	96.000.000
Số cuối kỳ	<u>163.783.777</u>	<u>2.044.370.000</u>	<u>2.208.153.777</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>153.763.777</i>	<i>1.215.270.000</i>	<i>1.369.033.777</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(153.763.777)	(1.658.471.105)	(1.812.234.882)
Hao mòn trong kỳ		(233.648.332)	(233.648.332)
Thanh lý		(67.200.000)	(67.200.000)
Số cuối kỳ	<u>(153.763.777)</u>	<u>(1.824.919.437)</u>	<u>(1.978.683.214)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>10.020.000</u>	<u>481.898.895</u>	<u>491.918.895</u>
Số cuối kỳ	<u>10.020.000</u>	<u>219.450.563</u>	<u>229.470.563</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	<i>0</i>	<i>-</i>	<i>0</i>

### 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	2.696.695.000	1.124.909.177	3.821.604.177
Thanh lý			
Số cuối kỳ	<u>2.696.695.000</u>	<u>1.124.909.177</u>	<u>3.821.604.177</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(577.802.063)	(764.508.859)	(1.342.310.922)
Hao mòn trong kỳ	(64.207.020)	(44.996.364)	(109.203.384)
Thanh lý			
Số cuối kỳ	<u>(642.009.083)</u>	<u>(809.505.223)</u>	<u>(1.451.514.306)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>2.118.892.937</u>	<u>360.400.318</u>	<u>2.479.293.255</u>
Số cuối kỳ	<u>2.054.685.917</u>	<u>315.403.954</u>	<u>2.370.089.871</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	2.054.685.917		2.054.685.917

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	161.429.333	558.963.116
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	27.300.846	27.300.846

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày lập báo cáo.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
CN Công ty CP Dược Hậu Giang tại Bình Thuận	4.500.454.058	2.711.512.363
CN Công ty CP DP OPC tại Nha Trang	1.970.953.585	2.926.867.600
CN Miền Nam-Cty CP Traphaco	1.109.262.676	1.084.591.065
CN Cty CP Dược Danapha tại Khánh Hòa	797.792.231	807.878.748
Khác	14.308.060.619	23.442.095.302
Phải trả các bên có liên quan	862.500.000	862.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.549.023.169</u></b>	<b><u>31.835.445.078</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số cuối kỳ</i>
Thuế GTGT	835.677.432	6.888.700.754	7.319.342.693	405.035.493
Thuế TNCN	227.008.137	1.434.726.447	1.504.545.618	157.188.966
Thuế TNDN	(453.578.217)		6.000.000	(447.578.217)
Thuế khác		1.122.073.729	1.122.073.729	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>609.107.352</u></b>	<b><u>9.445.500.930</u></b>	<b><u>9.951.962.040</u></b>	<b><u>114.646.242</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Lãi trái phiếu	2.614.403.000	1.002.456.984
Lãi vay	40.021.643	38.757.518
Thù lao Hội đồng quản trị	583.742.612	117.770.000
Chi phí bán hàng	309.050.148	302.972.512
Chi phí kiểm toán BCTC năm	85.000.000	90.000.000
Khác	728.666.665	181.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.360.884.068</u></b>	<b><u>1.733.457.014</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	89.663.784	89.663.784
Kinh phí công đoàn	147.924.000	84.872.000
Khoản phải trả khác	1.098.398.548	1.191.232.456
	<u>1.335.986.332</u>	<u>1.365.768.240</u>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	496.500.000	496.500.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	<u>1.719.730.000</u>	<u>1.719.730.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.055.716.332</u></b>	<b><u>3.085.498.240</u></b>



## 18. CÁC KHOẢN VAY

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng	36.830.697.028	117.631.774.534	119.313.999.995	35.148.471.567
Vay cá nhân-bên liên quan	500.000.000		500.000.000	0
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.747.006.252	591.644.986	1.747.006.252	591.644.986
Phát hành trái phiếu	31.220.000.000		1.000.000.000	30.220.000.000
	<u>70.297.703.280</u>	<u>118.223.419.520</u>	<u>122.561.006.247</u>	<u>65.960.116.553</u>
<b>Dài hạn</b>				
Vay ngân hàng	591.644.986		591.644.986	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>70.889.348.266</b></u>	<u><b>118.223.419.520</b></u>	<u><b>123.152.651.233</b></u>	<u><b>65.960.116.553</b></u>

### 18.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang	<u>35.148.471.567</u>	Từ ngày 05 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024,	7,3 – 9,5	Bổ sung vốn lưu động	Quyền sử dụng đất
Phát hành trái phiếu	<u>30.220.000.000</u>	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 đến ngày 18 tháng 4 năm 2023	12	Tăng quy mô vốn hoạt động và/hoặc thực hiện các chương trình, dự án	



**18.2 Vay ngân hàng dài hạn**

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Mục đích</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>591.644.986</u>	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2022 đến ngày 26 tháng 7 năm 2024	9,5 - 10	Mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội
<i>Trong đó:</i> <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	591.644.986				

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND				
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư và phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lũy kế)</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Năm trước:</b>					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	24.348.384.362		151.379.734.362
Lợi nhuận thuần trong năm				(38.909.321.055)	(38.909.321.055)
Số cuối kỳ	<u>127.031.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>24.348.384.362</u>	<u>(38.909.321.055)</u>	<u>112.470.413.307</u>
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	127.031.670.000	(320.000)	24.348.384.362	(38.909.321.055)	112.470.413.307
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(20.104.870.073)	(20.104.870.073)
Số cuối kỳ	<u>127.031.670.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>24.348.384.362</u>	<u>(59.014.191.128)</u>	<u>92.365.543.234</u>

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>45.426.508.283</b>	<b>49.210.907.011</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	23.095.379.270	22.080.147.856
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.169.699.680	26.571.796.039
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	161.429.333	558.963.116
<b>Hàng bán bị trả lại</b>	<b>(101.240.161)</b>	<b>(165.149.625)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng hóa</i>		(75.986.455)
<i>Thành phẩm</i>	(101.240.161)	(89.163.170)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>45.325.268.122</b>	<b>49.045.757.386</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	23.095.379.270	22.004.161.401
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	22.068.459.519	26.482.632.869
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	161.429.333	558.963.116

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa	21.634.537.732	20.909.801.662
Giá vốn thành phẩm	15.965.174.136	19.175.365.662
Giá vốn dịch vụ cung cấp	27.300.846	27.300.846
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.627.012.714</b>	<b>40.112.468.170</b>

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	61.186.148	179.800.095
Lãi cho vay		272.602.409
Chiết khấu/thu nhập được hưởng	31.733.997	38.816.122
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.920.145</b>	<b>491.218.626</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	670.669.985	890.037.294
Chi phí lãi trái phiếu	2.614.403.000	977.602.190
CP liên quan hoạt động chứng khoán		3.226.369.690
Chiết khấu thanh toán		298.443
Khác	3.211.407	36.012.420
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.288.284.392</b>	<b>5.130.320.037</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	3.826.500.269	4.552.984.691
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	658.687.935	2.056.246.105
Chi phí đi thuê	268.102.862	726.269.229
Chi phí khấu hao	247.152.034	252.288.507
Chi phí bán hàng	1.121.437.749	1.834.246.629
Chi phí mua ngoài	662.988.879	1.145.540.551
Chi phí khác	80.421.085	95.432.360
	<b><u>6.865.290.813</u></b>	<b><u>10.663.008.072</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.481.651.869	2.575.403.255
Chi phí đi thuê	353.550.686	719.736.146
Chi phí khấu hao	144.251.366	157.290.366
Chi phí mua ngoài	894.381.374	1.872.370.292
Chi phí dự phòng	2.767.588.490	
	<b><u>6.641.423.785</u></b>	<b><u>5.324.800.059</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.506.714.598</u></b>	<b><u>15.987.808.131</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tiền thưởng	14.560.000	
Hàng hóa thừa sau kiểm kê, nhập khác	39.259.750	
Thu từ thanh lý tài sản		129.683.547
Khác	3.013.166	44.629.051
	<b><u>56.832.916</u></b>	<b><u>174.312.598</u></b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thanh lý tài sản cố định	916.349.832	
Khoản tiền phạt/bồi thường/hỗ trợ		50.391.845
Khác	1.311.381	4.009.713
	<b><u>917.661.213</u></b>	<b><u>54.401.558</u></b>

**27. CHUYỂN LỠ**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm (5 năm) kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31/12/2023 Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh, chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ	VND
2018	2023	18.679.847.832		18.679.847.832	
2019	2024	700.446.550		19.380.294.382	
2020	2025	17.504.742.960		36.885.037.342	
2021	2026		33.157.306.621	3.727.730.721	
2022	2027	29.499.910.134		33.227.640.855	
2023	2028	15.270.000.000		48.497.640.855	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>81.654.947.476</b>	<b>33.157.306.621</b>	<b>48.497.640.855</b>	

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Louis Rice	Cùng Công ty mẹ	Dịch vụ	162.500.000	162.500.000	
Công ty TNHH Thương mại Louis Angimex	Công ty con của Công ty CP Xuất nhập khẩu Louis Rice	Mua hàng	700.000.000	700.000.000	

**29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	USD
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	119,12	177,42	

Lâm Đồng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Người lập/Kế toán trưởng



**Trương Thị Ngọc Hiền**

Tổng Giám đốc



**Lê Tiến Thịnh**